

Bản án số: 132/2022/DS-PT
Ngày 12 tháng 5 năm 2022
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Anh Tài;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vũ Đông;

Ông Đặng Đình Lực.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 12 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 123/2020/TLPT-DS ngày 22 tháng 04 năm 2020 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2019/DS-ST ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3876/2022/QĐ-PT ngày 22 tháng 04 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đào Thị T, sinh năm 1945; địa chỉ: Số 26 Đ13, phường Đ, quận N, thành phố H. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Anh Vũ Thanh S, sinh năm 1973; cư trú tại: Số 26 Đ13, phường Đ, quận N, thành phố H (theo Giấy ủy quyền ngày 06/06/2019). Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư Đoàn Văn P - Văn phòng luật sư Đ, thuộc Đoàn luật sư thành phố H. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Hoàng Phú H, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn 8, xã T, huyện T, thành phố H. Có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Nguyễn Văn K - Văn phòng luật sư L, thuộc Đoàn luật sư thành phố H. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Cụ U, sinh năm 1939 (đã chết tháng 6/2021);

- *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng:*

Bà Lã Thị Lê H, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn 5, xã P, huyện T, thành phố H. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người thừa kế thế vị:* Bà Đỗ Thị H, sinh năm 197; địa chỉ: Thôn 10 xã T, huyện T, thành phố H. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn 8, xã T, huyện T, thành phố H.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà C:* Ông Hoàng Phú H, sinh năm 1987; địa chỉ: Xóm 9, thôn T, xã T, huyện T, thành phố H (Có mặt).

3.3. Anh Trần Phi D, sinh năm 1978 và chị Nguyễn Thị Mai H, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn 9, xã T, huyện T, thành phố H. Vắng mặt.

3.4. Anh Mạc Đức H, sinh năm 1980 và chị Hoàng Thị H, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn 9, xã T, huyện T, thành phố H. Anh H có mặt, chị H vắng mặt.

3.5. Cụ Đào Thị T (chết tháng 11/2016) và cụ Hoàng Văn O (chết tháng 7/2016).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Đào Thị T và cụ Hoàng Văn O:

- Ông Hoàng Phú H, sinh năm 1954, địa chỉ: Thôn 8, xã T, huyện T, thành phố H. Có mặt.

- Ông Hoàng Phú H, sinh năm 1957; địa chỉ: Xã K, huyện T, thành phố H. Vắng mặt.

- Ông Hoàng Phú Q, sinh năm 1960; địa chỉ: Thị trấn T, huyện H, tỉnh Q. Vắng mặt.

- Bà Hoàng Thị A, sinh năm 1963; địa chỉ: Thị trấn T, huyện H, tỉnh Q. Vắng mặt.

- Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1966; địa chỉ: Xã L, huyện T, thành phố H. Vắng mặt.

3.6. Cụ Đào Thị Ng (chết năm 1987).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Đào Thị Ng: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962; nơi cư trú: Thôn 8, xã T, huyện T, thành phố H. Vắng mặt.

3.7. Bà Đào Thị C (chết năm 1987).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đào Thị C:

- Ông Nguyễn Thế Q, sinh năm 1947; địa chỉ: Thôn 9 Trịnh Xá, xã T, huyện T, thành phố H. Vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn 6, xã Liên Khê, huyện T, thành phố H. Vắng mặt.

- Anh Nguyễn Thế Q1, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn 9 Trịnh Xá, xã T, huyện T, thành phố H. Vắng mặt.

3.8. Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố H; địa chỉ trụ sở: Thị trấn N huyện T, thành phố H. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là bà Đào Thị T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Vũ Thanh S trình bày:

Hai cụ cố Đào Xuân D (*chết năm 1947*) và Vũ Thị L (*chết năm 1975*) có 04 con chung tên là: Đào Thị T (*tên gọi khác là Tổ, chết năm 2016*), Đào Xuân S (*hy sinh năm 1950*), Đào Thị Ng (*chết năm 1987*) và U. Hai cụ cố D, L chết không để lại di chúc, không có con riêng và cũng không có con nuôi. Cụ Đào Xuân S chết trước hai cụ cố, có vợ (*đã chết*) và có 02 con gái là Đào Thị T và Đào Thị C (*chết năm 1987, có chồng là Nguyễn Thế Q và 02 con là Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thế Q1*).

Cố D và cố L có khoảng hơn 1.000m² đất tại thôn 9, xã T, huyện T, thành phố H. Khi còn sống, cố L nói để lại toàn bộ diện tích đất trên cho cháu nội là Đào Thị T. Năm 1974, cụ U có hỏi cụ cố L và bà T xin được ở nhờ và được hai người đồng ý. Sau đó, cụ U chuyển về sinh sống và làm nghĩa vụ đóng thuế cho Nhà nước. Năm 2012, gia đình ông Hoàng Phú H phá dỡ nhà cũ trên đất và xây nhà mới thì bà T mới biết việc cụ U đã chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất trên cho vợ chồng cụ O và cụ T (*là bố mẹ của ông H*).

Diện tích đất của 02 cụ để lại bao gồm 1.075m² đất cụ U đã chuyển nhượng cho vợ chồng cụ T và diện tích đất cụ U đã bán cho ông Bùi Văn Q và phần diện tích đất cho bà C. Việc cụ U chuyển nhượng đất cho vợ chồng cụ T là không hợp pháp vì không được các đồng thừa kế đồng ý.

Trong quá trình hòa giải tại Ủy ban nhân dân (*viết tắt là UBND*) xã T, bà T được biết diện tích đất 1.075m² tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*viết tắt là GCNQSDĐ*) số AK 662842, sổ vào sổ cấp GCN 02180 do UBND huyện T cấp ngày 16/10/2007 mang tên ông Hoàng Văn O và bà Đào Thị T. Sau đó, ông O, bà T đã tặng cho ông H, bà C.

Trên diện tích đất này, hiện có 03 hộ gia đình sinh sống là hộ ông H, bà C, hộ anh D, chị H và hộ anh H, chị H; các hộ gia đình này đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 565 do UBND huyện T cấp ngày 29/9/2011, diện tích 223m² tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02 cho anh Trần Phi D, chị Nguyễn Thị Mai H;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1431 do UBND huyện T cấp ngày 27/11/2015 diện tích 157m² tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02 cho Mạc Đức H và chị Hoàng Thị H;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC525319 do UBND huyện T cấp ngày 24/11/2015 diện tích 695m² tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02 cho ông Hoàng Phú H và bà Nguyễn Thị C.

Bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia diện tích đất của cụ cố D, cố L và buộc ông H, cụ O và cụ U phải trả lại diện tích đất đã chuyển nhượng cho bà T. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Tòa án chia thừa kế diện tích 1.075m² (đo thực tế 1.035m²) đất, cụ thể phần diện tích bà T được hưởng khoảng 300m² và yêu cầu Tòa án hủy 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp trên diện tích 1.075m² đất.

Theo bị đơn ông Hoàng Phú H vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Về nguồn gốc diện tích đất nguyên đơn đang yêu cầu Tòa án chia thừa kế và về các hàng thừa kế di sản của 02 cố, khi chết không để lại di chúc nguyên đơn trình bày là đúng.

Nguồn gốc diện tích đất 1.075m² (đo thực tế 1.035m² đất) do các cố để lại, cụ U được toàn quyền quản lý sử dụng. Năm 1997, cụ U đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất trên cho bố mẹ ông là cụ O, cụ T. Khi chuyển nhượng cụ U có nói trong diện tích đất chuyển nhượng có một phần thuộc quyền sử dụng của bà Đào Thị T. Ông H đã thỏa thuận với bà T, đề nghị bà T chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất của bà cho ông và bà T đã đồng ý. Ông H đã trả cho bà T số tiền 2.000.000 đồng vào năm 1999 nhưng không viết giấy tờ gì vì là anh em trong nhà. Năm 2007, diện tích đất trên đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 662842, sổ vào sổ cấp GCN 02180 do UBND huyện T cấp ngày 16/10/2007, diện tích 1.075 m² tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02, tên chủ sử dụng là ông Hoàng Văn O và bà Đào Thị T. Năm 2011, các cụ đã chuyển nhượng 223m² đất cho vợ chồng anh Trần Phi D và chị Nguyễn Thị Mai H và tặng cho vợ chồng ông H, bà C phần còn lại là 852m². Năm 2015, vợ chồng ông H, bà C tặng cho vợ chồng con gái là anh Mạc Đức H và chị Hoàng Thị H 157m² và hiện tại ông H, bà C đang quản lý sử dụng 695m². Các thửa đất sau khi chuyển nhượng, tặng cho đều đã được tách thửa và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H không đồng ý việc bà T đòi chia đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị C là vợ của ông Hoàng Phú H vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án thống nhất với nội dung trình bày của ông H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ U vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Cụ U xác nhận quan hệ nhân thân, tài sản của 02 cô D, L như các bên trình bày là đúng. Trước khi chết, mẹ của cụ là cô L có nói chia diện tích đất làm 03 phần: 01 phần cho con cụ Đào Thị N, 01 phần cho con cụ Đào Thị U và 01 phần cho hai cháu là Đào Thị T và Đào Thị C. Năm 1997, do sức khỏe yếu nên cụ đã giao lại toàn bộ diện tích đất trên cho chị gái là cụ Đào Thị T (*tức T*) và con trai cụ T là ông H để thờ cúng các cụ. Cụ T và ông H đã đưa cụ số tiền 10.000.000 đồng công sức giữ gìn, tu tạo tài sản chứ cụ không bán đất. Khi giao đất cho cụ T và ông H, cụ U có nói là bà T có 01 phần quyền sử dụng diện tích đất, nếu bà T đồng ý thì ông H mới được sử dụng. Vợ chồng cụ T, cụ O tự đi làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất trên mà không hỏi ý kiến của cụ và bà T. Cụ khẳng định không bán đất của bố mẹ để lại, không ký bất kỳ giấy tờ gì liên quan, ông H có nói đưa bà T 2.000.000 đồng, còn có đưa hay không thì cụ không biết. Phần đất cụ Ngọ được mẹ cho nhưng không nhận cho lại cụ. Cụ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, phần của cụ được hưởng giao cho ông H tiếp tục sử dụng để thờ cúng các cụ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ chồng anh Trần Phi D và chị Nguyễn Thị Mai H vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án thống nhất trình bày:

Năm 2011, vợ chồng anh D, chị H nhận chuyển nhượng 223m² đất của vợ chồng cụ O, cụ T với số tiền 670.000.000 đồng. Diện tích đất này đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ. Vợ chồng anh chị đã xây dựng nhà ở kiên cố 2,5 tầng trên đất. Anh D, chị H không đồng ý việc đòi lại đất của bà T và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ chồng anh Mạc Đức H và chị Hoàng Thị H vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án thống nhất trình bày:

Năm 2014, vợ chồng anh H, chị H được bố mẹ là ông H, bà C tặng cho 157m² đất. Năm 2015, diện tích đất này đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ. Anh chị đã xây dựng nhà ở kiên cố 01 tầng và công trình phụ. Anh H, chị H không đồng ý trả lại đất cho bà T và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Đào Thị Ng là bà Nguyễn Thị H (là con nuôi của cụ Ng) vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Bà H từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án và không yêu cầu nhận tài sản thừa kế.

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của vợ chồng cụ Hoàng Phú O và cụ Đào Thị T: Ông Hoàng Phú H, ông Hoàng Phú H, ông Hoàng Phú Q, bà Hoàng Thị A, bà Hoàng Thị L trình bày:

Các ông bà H, Q, A, L từ chối tham gia tố tụng, không hưởng tài sản thừa kế vì đất bố mẹ các ông, bà đã cho ông H toàn bộ diện tích đất trên nên mọi vấn đề liên quan, ông H tự quyết định.

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đào Thị C là ông Nguyễn Thế Q và chị Nguyễn Thị Q vắng mặt tại phiên tòa, anh Nguyễn Thế Q1 có mặt tại phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ án cả 03 người đều từ chối tham gia tố tụng cũng như quyền, nghĩa vụ liên quan tại Tòa án, ông Q khẳng định cụ cố D và cụ cố U đã chia cho vợ chồng ông 10 thước đất (*tương đương 240m²*), nhưng diện tích đất này ông đã đổi cho ông Hoàng Phú M để lấy diện tích liền với đất nhà ông đang ở. Khi cụ U bán đất cho ông Bùi Văn Q cũng đã chia cho bà T 05 triệu đồng tương ứng với 1 sào (*360m² đất*). Ông và các con không yêu cầu Tòa án chia thừa kế phần đất của các cụ cho bố con ông nhưng chia cho bà T khoảng 200m² đất để gia đình ông và gia đình bà T làm nơi thờ cúng chung. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Q1 cũng đề nghị nếu bố con anh được hưởng di sản thừa kế thì giao cho bà Thận toàn quyền quản lý để làm nơi thờ cúng chung, cụ thể để thờ cúng cụ S.

Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố H vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:

Tại sổ mục kê năm 1985 của UBND xã T thể hiện: Tại trang 91 dòng thứ 07 từ trên xuống thể hiện thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02, diện tích đất 1.108 m², tên người sử dụng là U (cùng dòng có ghi chuyển anh Bùi Văn Q 350m², nhưng không ghi thời gian chuyển nhượng). Năm 2007, diện tích đất trên đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 662842, số vào sổ cấp GCN 02180 do UBND huyện T cấp ngày 16/10/2007, diện tích 1.075m² tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02, tên chủ sử dụng là ông Hoàng Văn O và bà Đào Thị T. Ngày 01/7/2011, ông O, bà T đã chuyển nhượng 223m² cho vợ chồng anh Trần Phi D, chị Nguyễn Thị Mai H, đã được cấp sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 565 do UBND huyện T cấp ngày 29/9/2011, tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02; tặng cho vợ chồng con trai là Hoàng

Phú H và Nguyễn Thị C 852m², đã được cấp sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 566 do UBND huyện T cấp ngày 29/9/2011 tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02. Ngày 18/11/2015 ông H, bà C tặng cho vợ chồng con gái là Hoàng Thị H và Mạc Đức H 157m², đã được cấp sổ vào sổ cấp GCN 1431 do UBND huyện T cấp ngày 27/11/2015, tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02. Sổ mục kê năm 1985 là một trong những căn cứ để cấp GCNQSDĐ cho các hộ dân cư trú tại địa phương.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2019/DS-ST ngày 08 tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính; Căn cứ Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 653, Điều 660, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 12, Điều 25, Điều 26, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị T, cụ thể:

1. Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC525319 do Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố H cấp ngày 24/11/2015 diện tích 695m² tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02 tại thôn 9, xã T, huyện T, thành phố H cho ông Hoàng Phú Hồng và bà Nguyễn Thị Cảnh.

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 565 do UBND huyện T cấp ngày 29/9/2011, diện tích 223m² tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02 tại thôn 9, xã T, huyện T, thành phố H cho anh Trần Phi D, chị Nguyễn Thị Mai H và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1431 do UBND huyện T cấp ngày 27/11/2015 diện tích 157m² tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02 tại thôn 9, xã T, huyện T, thành phố H cho Mạc Đức H và chị Hoàng Thị H.

2. Về chia di sản thừa kế của cụ cố Đào Xuân D và Vũ Thị L cho các đồng thừa kế:

- Giao cho bà Đào Thị T (cả phần của bà Đào Thị C) phần di sản thừa kế là quyền sử dụng diện tích 150m² đất tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02 tại thôn 9, xã T, huyện T, thành phố H (theo sơ đồ kèm theo).

- Giao cho vợ chồng ông Hoàng Phú H, bà Nguyễn Thị C phần di sản thừa kế là quyền sử dụng diện tích 505m² đất tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02 tại thôn 9, xã T, huyện T, thành phố H (theo sơ đồ kèm theo).

- Giao anh Trần Phi D chị Nguyễn Thị Mai H tiếp tục sở hữu quyền sử dụng 223m² đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 565 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 29/9/2011, diện tích 223 m² tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02 cho anh Trần Phi D và chị Nguyễn Thị Mai H.

- Giao cho anh Mạc Đức H, chị Hoàng Thị H tiếp tục sở hữu quyền sử dụng 157m² đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1431 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 27/11/2015 diện tích 157 m² tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02 cho Mạc Đức H và chị Hoàng Thị H.

- Buộc ông Hoàng Phú H và bà Nguyễn Thị C phải thanh toán số tiền là 93.750.000 (*chín mươi ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn*) đồng cho bà Đào Thị T (gồm cả phần của bà Đào Thị C).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/11/2019, nguyên đơn bà Đào Thị T kháng cáo một phần bản án.

Ngày 20/11/2019, bị đơn ông Hoàng Phú H kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm tố tụng; việc điều tra của cấp sơ thẩm chưa đầy đủ, vì diện tích đất 1108m² đã được cụ U cắt bán cho ông Quý 350m², tuy nhiên năm 2007 ông O, bà T lại được cấp sổ đỏ diện tích 1075m² nhưng diện tích thực tế hiện nay ông H đang sử dụng là 1035m², vậy diện tích tăng thêm do đâu? Có 01 số tài sản trên đất như tường hoa, cánh cổng, sân xi măng, cây trồng chưa được xem xét định giá tài sản.

Bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đều thống nhất trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại với các lý do, thứ nhất, Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng; thứ hai, việc điều tra, thu thập chứng cứ của cấp sơ thẩm chưa đầy đủ; thứ ba, tài sản phát sinh trên đất giao cho nguyên đơn chưa định giá nên không thể thi hành án, ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc giải quyết vụ án:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

+ Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn được gửi đến Tòa án trong thời hạn luật định, hình thức của đơn kháng cáo tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là hợp lệ.

+ Trong quá thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Những người tham gia tố tụng trong vụ án có mặt tại phiên tòa hôm nay đã được hỏi, đối đáp, tranh luận và phát biểu quan điểm để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

- Về nội dung kháng cáo:

Sau khi phân tích nội dung vụ án, căn cứ các quyết định giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm, yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội xác định: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn xuất trình tài liệu phân diện tích đất giao cho bà T trên đất có tài sản của gia đình ông H xây dựng gồm sân gạch, tường bao, trụ cổng. Xem xét tại biên bản thẩm định có nêu những tài sản này, nhưng phần tài sản nằm trên diện tích đất bà T được giao không nêu rõ hiện trạng, kích thước để xác định giá trị buộc bà T phải thanh toán tiền cho ông H là không đúng. Về nội dung này, tại cấp phúc thẩm không khắc phục được, nên cần hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2019/DS-ST ngày 08/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố H để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham dự phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và 01 số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt hoặc có đơn xét xử vắng mặt. Tuy nhiên, đương sự đã có lời khai trong hồ sơ vụ án nên việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định của pháp luật.

[2]. Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật và thời hiệu chia thừa kế: Như Tòa án cấp sơ thẩm nhận định là có căn cứ đúng quy định tại khoản 5 Điều 26; khoản 4 Điều

34 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính. Căn cứ khoản 1 Điều 623, Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 36 Pháp lệnh thừa kế 1990 và Nghị quyết số 02/1990/HĐTP ngày 19/10/1990 đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 10/9/1990 thì yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của nguyên đơn là còn trong thời hiệu khởi kiện.

[3]. Về di sản thừa kế: Trong quá trình giải quyết vụ án, tại cấp sơ thẩm nguyên đơn đã thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu chia thừa kế phần diện tích đất của 02 cụ cố Đào Xuân D và Vũ Thị L để lại là $1.075m^2$ (đo thực tế là $1.035m^2$ đã được cấp GCNQSDĐ) hiện tại ông Hoàng Phú H, bà Nguyễn Thị C đang quản lý, sử dụng và yêu cầu hủy GCNQSDĐ cấp cho ông H, bà C. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trong phạm vi khởi kiện, không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên cấp sơ thẩm chấp nhận và chỉ xem xét đánh giá chứng cứ và xác định những người tham gia tố tụng liên quan đến phần diện tích đất $1.075m^2$ (đo thực tế là $1.035m^2$) là có căn cứ, đúng pháp luật. Diện tích đất trên, năm 2007 vợ chồng cụ O, cụ T (bố mẹ ông H) đã được cấp GCNQSDĐ. Sau đó, năm 2011 bán cho vợ chồng anh D, chị H $223m^2$ (đo thực tế $221m^2$) và tặng cho vợ chồng ông H, bà C $852m^2$. Năm 2015 ông H, bà C tặng cho vợ chồng con gái là chị H, anh H $157m^2$ (đo thực tế $154m^2$), ông H, bà C còn lại diện tích $695m^2$ đất (đo thực tế $660m^2$). Toàn bộ diện tích đất chuyển nhượng và tặng cho đã được cấp GCNQSDĐ và các hộ gia đình đều xây dựng nhà kiên cố trên diện tích đất được chuyển nhượng, tặng cho.

[4]. Hội đồng xét xử phúc thẩm đồng tình với nhận định và xác định về diện và hàng được hưởng di sản thừa kế như Tòa án cấp sơ thẩm đã phân tích, cụ thể:

[4.1]. Các cố Đào Xuân D và Vũ Thị L có 04 người con là cụ Đào Thị T, cụ Đào Xuân S, cụ Đào Thị Ng và cụ U. Quá trình giải quyết vụ án cụ U có lời khai xác định đã chuyển nhượng phần tài sản của mình cho cụ T và cụ T đã tặng cho toàn bộ tài sản cho con trai là ông Hoàng Phú H; cụ Ng có 01 người con nuôi là bà Nguyễn Thị H nhưng bà H từ chối nhận thừa kế di sản, nhường lại cho ông H; cụ S là liệt sỹ, có 02 con là bà Đào Thị T và Đào Thị C, bà C chết nhưng chồng và con bà C không nhận di sản mà nhường lại cho bà T được hưởng. Do đó, di sản được chia cho 04 định xuất thừa kế cho 04 người con của cố D và cố L.

[4.2]. Những người được hưởng thừa kế gồm:

[4.2.1]. Cụ Đào Thị T có chồng là Hoàng Văn O (hai cụ đều chết năm 2016) và có 05 người con kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là: Ông Hoàng Phú H, ông Hoàng Phú H, ông Hoàng Phú Q, bà Hoàng Thị A, bà Hoàng Thị L.

[4.2.2]. Cụ Đào Xuân S (*chết năm 1975, chết trước cụ L*): có 02 người thừa kế thế vị là bà Đào Thị T và bà Đào Thị C (*chết năm 1987*), bà C có chồng là ông Nguyễn Thế Q và 02 con là chị Nguyễn Thị Q và anh Nguyễn Thế Q1.

[4.2.3]. Cụ Đào Thị Ng (*chết 1987, chồng không rõ tên và thời điểm chết*) có người 01 người con nuôi kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị H.

[4.2.4]. Cụ Đào Thị U.

[5]. Tuy nhiên, về các tài sản, công trình trên phần diện tích đất được giao cho bà Đào Thị T, thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn xuất trình tài liệu, chứng cứ mới là các ảnh chụp thể hiện trên diện tích đất mà Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà T và bà C có tường rào và một phần trụ cổng, cánh cổng, sân và tường hoa, cây cối trên đất do gia đình ông H tạo lập trong quá trình sử dụng đất. Trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, cùng việc nghiên cứu, xem xét Biên bản thẩm định ngày 27/6/2019 (BL 566, 567) và các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy đây là tình tiết mới phát sinh tại cấp phúc thẩm, mà tại cấp sơ thẩm chưa được thể hiện về hiện trạng và giá trị đối với các tài sản này; nên ảnh hưởng đến quá trình thi hành án, dẫn đến không thể thi hành bản án được. Vấn đề này, không thể khắc phục được tại phiên tòa phúc thẩm. Mặt khác, tại Bản án dân sự phúc thẩm số 22/2018/DSPT ngày 02 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố H (lần 1) đã hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 107/2017/DS-ST ngày 17/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện T để làm rõ diện tích 350m² đất của cụ U chuyển nhượng cho ông Bùi Văn Q để xác định chính xác di sản của cố D và cố L. Tuy nhiên, khi giải quyết lại vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ nội dung này nên cần phải tiến hành điều tra, xác minh làm rõ để đảm bảo việc giải quyết vụ án được khách quan, toàn diện.

[6]. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy, do có tài liệu chứng cứ mới chưa được làm rõ mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục, bổ sung được tại phiên tòa phúc thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của **nguyên đơn, bị đơn** và quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố H để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[7]. Về án phí: Do Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. Án phí dân sự sơ thẩm, chi phí thẩm định, định giá sẽ được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét khi giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Đào Thị T (do anh Vũ Thanh S đại diện theo ủy quyền) và bị đơn ông Hoàng Phú H. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2019/DS-ST ngày 08/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố H. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố H để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2]. Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. Án phí dân sự sơ thẩm, chi phí thẩm định, định giá sẽ được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét khi giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

[3]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Đình Lực

Nguyễn Vũ Đông

Mai Anh Tài

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND TP H;
- VKSND TP H;
- Cục THADS TP H;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Anh Tài